



---

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY**

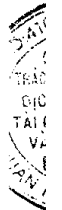
Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011  
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT  
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 23



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 13 tháng 04 năm 2005 cho Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 06 năm 2006 về việc đổi tên Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi, bổ sung.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát. Kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi. Chế biến kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi trồng thủy hải sản.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Trà Nóc – Quận Bình Thủy – Thành phố Cần Thơ.

Công ty có một công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200584204 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 23 tháng 6 năm 2011. Hoạt động chính của Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng là sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; sản xuất đồ uống không cồn; tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (bán buôn bã hèm); vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu của công ty con này.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch
Ông Trần Công Tước	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Đồi	Ủy viên
Ông Đỗ Văn Vê	Ủy viên
Ông Phạm Đình Hùng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đình Hùng	Giám đốc
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Huyện	Thành viên
Bà Đỗ Thị Lệ Thanh	Thành viên

0000  
000  
000  
000  
000  
000  
000  
000

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Phê duyệt các Báo cáo tài chính**


Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 của Công ty được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo


Thay mặt Hội đồng Quản trị



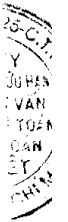
**Phạm Thị Hồng Hạnh**  
Chủ tịch

Cần Thơ, Ngày 18 tháng 01 năm 2012

Thay mặt Ban Giám đốc 



**Phạm Đình Hùng**  
Giám đốc





**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT**  
**NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**  
29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số : 27/BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
Về Báo cáo tài chính năm 2011  
của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây được lập ngày 18/01/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

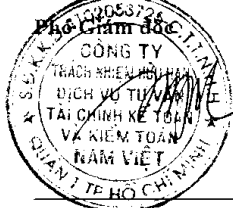
**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt



Cao Thị Hồng Nga  
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2012

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn  
Chứng chỉ KTV số: 1559/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>231.535.941.630</b>	<b>171.346.924.826</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>149.846.564.407</b>	<b>51.767.288.535</b>
1. Tiền	111		473.893.956	769.478.135
2. Các khoản tương đương tiền	112		149.372.670.451	50.997.810.400
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	-	<b>49.700.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	49.700.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>45.576.423.477</b>	<b>20.154.079.530</b>
1. Phải thu khách hàng	131		38.599.794.321	10.979.525.123
2. Trả trước cho người bán	132		2.585.778.143	7.060.214.707
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	5.038.851.013	2.762.339.700
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(648.000.000)	(648.000.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.4	<b>34.603.736.264</b>	<b>48.862.092.751</b>
1. Hàng tồn kho	141		35.074.041.262	48.862.092.751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(470.304.998)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>1.509.217.482</b>	<b>863.464.010</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.093.295.076	536.585.118
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		415.922.406	326.878.892
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>175.180.369.914</b>	<b>172.119.189.893</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>110.711.612.154</b>	<b>117.370.155.583</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	100.159.842.633	114.160.448.942
- Nguyên giá	222		222.030.408.798	218.453.082.676
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.870.566.165)	(104.292.633.734)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	3.061.633.592	3.165.455.728
- Nguyên giá	228		3.677.163.142	3.677.163.142
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(615.529.550)	(511.707.414)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	7.490.135.929	44.250.913
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240	V.8	-	<b>3.472.589.926</b>
- Nguyên giá	241		-	3.760.927.701
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	(288.337.775)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.9	<b>31.375.172.420</b>	<b>30.266.891.421</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.320.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.000.000.000	7.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		27.070.186.800	27.070.186.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(4.015.014.380)	(3.803.295.379)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>33.093.585.340</b>	<b>21.009.552.963</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	33.090.585.340	21.009.552.963
2. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>406.716.311.544</b>	<b>343.466.114.719</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>113.500.736.282</b>	<b>67.603.520.676</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>113.232.775.229</b>	<b>61.018.520.676</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	-	400.000.000
2. Phải trả người bán	312		37.382.830.992	15.196.122.463
3. Người mua trả tiền trước	313		2.974.430	13.631.350
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	52.456.957.076	31.419.285.773
5. Phải trả người lao động	315		3.838.563.292	3.548.020.760
6. Chi phí phải trả	316	V.13	668.122.620	549.335.787
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	18.985.741.901	11.782.463.804
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(102.415.082)	(1.890.339.261)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>267.961.053</b>	<b>6.585.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		190.000.000	105.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	-	6.480.000.000
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		77.961.053	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>293.215.575.262</b>	<b>275.862.594.043</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>293.215.575.262</b>	<b>275.862.594.043</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		145.000.000.000	145.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		78.599.091.291	56.630.742.287
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.942.056.575	8.319.046.055
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		57.674.427.396	65.912.805.701
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>406.716.311.544</b>	<b>343.466.114.719</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
- Tài sản cố định			
+ Nguyên giá		46.537.284	52.736.156
+ Giá trị còn lại		40.042.536	46.241.408
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.070.860.002	1.070.860.002
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Trần Thị Loan Anh

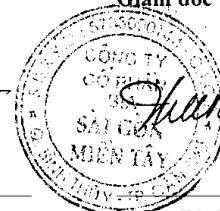
Cần Thơ, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng



Trương Thị Mỹ Hồng

Giám đốc



Phạm Đình Hùng

053  
06G  
0606  
VU  
080  
080  
080  
080  
080  
080



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.1	<b>545.933.839.341</b>	<b>599.656.389.630</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	206.955.887.351	186.399.823.648
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	VI.3	<b>338.977.951.990</b>	<b>413.256.565.982</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	VI.4	<b>263.653.058.353</b>	<b>323.254.966.653</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>75.324.893.637</b>	<b>90.001.599.329</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	25.635.337.297	14.959.079.533
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	752.770.667	6.029.317.529
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		541.051.666	2.155.801.850
8. Chi phí bán hàng	24		44.684.680	113.553.174
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.749.573.822	9.583.577.601
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>89.413.201.765</b>	<b>89.234.230.558</b>
11. Thu nhập khác	31		594.316.758	721.073.644
12. Chi phí khác	32		294.658.128	438.677.437
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>299.658.630</b>	<b>282.396.207</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>89.712.860.395</b>	<b>89.516.626.765</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	10.972.073.079	9.580.109.435
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>78.740.787.316</b>	<b>79.936.517.330</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY  
 QUẢN LÝ VÀO TÀI KHOẢN CHI

Người lập biểu



Trần Thị Loan Anh

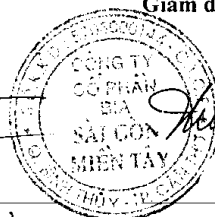
Cần Thơ, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng



Trương Thị Mỹ Hồng

Giám đốc



Phạm Đình Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	572.886.402.542	693.305.589.362
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(217.074.837.324)	(306.325.909.053)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.152.263.478)	(14.799.461.379)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(541.051.666)	(2.155.801.850)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(11.971.499.461)	(5.549.778.040)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	85.000.000	290.374.500
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(238.803.235.903)	(233.184.637.137)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>83.428.514.710</b>	<b>131.580.376.303</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản dài hạn	21	(11.054.116.226)	(13.957.125.791)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản dài hạn	22	4.233.660.034	-
3. Tiền chi cho vay	23	(3.880.000.000)	(49.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	53.580.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.320.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	18.207.434.846
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.312.946.854	7.523.546.520
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>64.872.490.662</b>	<b>(37.926.144.425)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.300.000.000	17.710.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.180.000.000)	(73.578.948.076)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.341.729.500)	(26.730.221.317)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(50.221.729.500)</b>	<b>(82.599.169.393)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>98.079.275.872</b>	<b>11.055.062.485</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>51.767.288.535</b>	<b>40.712.226.050</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>149.846.564.407</b>	<b>51.767.288.535</b>

Người lập biểu



Trần Thị Loan Anh

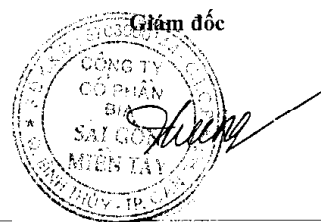
Cần Thơ, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng



Trương Thị Mỹ Hồng

Giám đốc



Phạm Đình Hùng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2011

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 13 tháng 04 năm 2005 cho Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 06 năm 2006 về việc đổi tên Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi, bổ sung.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Trà Nóc – Quận Bình Thủy – Thành phố Cần Thơ.

Công ty có một công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200584204 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 23 tháng 6 năm 2011. Hoạt động chính của Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng là sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; sản xuất đồ uống không cồn; tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (bán buôn bã hèm); vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu của công ty con này.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát. Kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi. Chế biến kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi trồng thủy hải sản.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

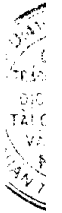
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)	49 năm



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa 25 năm

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian 4 năm đối với chai và 6 năm đối với két.

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	84.041.265	25.012.335
Tiền gửi ngân hàng	389.852.691	744.465.800
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	149.372.670.451	50.997.810.400
<b>Cộng</b>	<b>149.846.564.407</b>	<b>51.767.288.535</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	-	49.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>49.700.000.000</b>

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	1.050.922.174	1.626.531.731
Phải thu cổ tức	3.868.000.000	970.000.000
Phải thu khác	119.928.839	165.807.969
<b>Cộng</b>	<b>5.038.851.013</b>	<b>2.762.339.700</b>

**4. Hàng tồn kho**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	139.280.522	637.188.556
Nguyên liệu, vật liệu	22.803.604.803	30.273.825.455
Công cụ, dụng cụ	2.718.321.046	3.157.957.563
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.386.946.752	7.579.848.198
Thành phẩm	25.888.139	7.213.272.979
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>35.074.041.262</b>	<b>48.862.092.751</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(470.304.998)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>34.603.736.264</b>	<b>48.862.092.751</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	31.057.965.250	176.921.501.884	5.715.346.925	4.758.268.587	218.453.082.676
Số tăng trong năm	-	1.912.692.214	590.000.000	1.105.538.996	3.608.231.210
- Mua trong năm	-	1.912.692.214	590.000.000	1.105.538.996	3.608.231.210
Số giảm trong năm	-	10.181.818	20.723.270	-	30.905.088
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	20.723.270	-	20.723.270
- Giảm khác	-	10.181.818	-	-	10.181.818
Số dư cuối năm	<b>31.057.965.250</b>	<b>178.824.012.280</b>	<b>6.284.623.685</b>	<b>5.863.807.583</b>	<b>222.030.408.798</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	11.066.012.503	87.102.722.657	2.841.236.446	3.282.662.128	104.292.633.734
Khấu hao trong năm	2.101.060.596	14.247.746.174	669.679.283	580.169.648	17.598.655.701
Số giảm trong năm	-	-	20.723.270	-	20.723.270
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	20.723.270	-	20.723.270
Số dư cuối năm	<b>13.167.073.099</b>	<b>101.350.468.831</b>	<b>3.490.192.459</b>	<b>3.862.831.776</b>	<b>121.870.566.165</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	19.991.952.747	89.818.779.227	2.874.110.509	1.475.606.459	114.160.448.942
Tại ngày cuối năm	<b>17.890.892.151</b>	<b>77.473.543.449</b>	<b>2.794.431.226</b>	<b>2.000.975.807</b>	<b>100.159.842.633</b>

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

29.712.911.026



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	3.603.281.432	73.881.710	3.677.163.142
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<b>3.603.281.432</b>	<b>73.881.710</b>	<b>3.677.163.142</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	460.400.664	51.306.750	511.707.414
Số tăng trong năm	81.247.176	22.574.960	103.822.136
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<b>541.647.840</b>	<b>73.881.710</b>	<b>615.529.550</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	3.142.880.768	22.574.960	3.165.455.728
Tại ngày cuối năm	<b>3.061.633.592</b>	-	<b>3.061.633.592</b>

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Hệ thống lạnh trực vít CS lạnh 750KW	2.437.018.182	-
Mua hệ thống máy nén khí 500m <sup>3</sup> /giờ	554.068.182	-
Mua căn hộ Carina Plaza	3.790.814.108	-
Chi phí xây dựng dở dang khác	708.235.457	44.250.913
<b>Cộng</b>	<b>7.490.135.929</b>	<b>44.250.913</b>

**8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá</b>	<b>3.760.927.701</b>	-	<b>3.760.927.701</b>	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	3.760.927.701	-	3.760.927.701	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>288.337.775</b>	<b>25.072.850</b>	<b>313.410.625</b>	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	288.337.775	25.072.850	313.410.625	-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>3.472.589.926</b>	-	<b>3.447.517.076</b>	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	3.472.589.926	-	3.447.517.076	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (*)	1.320.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (**)	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	27.070.186.800	27.070.186.800
- Đầu tư cổ phiếu	27.070.186.800	27.070.186.800
+ Công ty Cp Bia Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô (1.010.000 cổ phần)	10.100.000.000	10.100.000.000
+ Công ty Cp Kinh doanh Lương Thực - Thực phẩm Sabeco (67.500 cổ phần)	675.000.000	675.000.000
+ Quỹ đầu tư Sabeco (SBF1) (7.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá 1.000.000 đồng)	7.140.000.000	7.140.000.000
+ Công ty Dic Vũng Tàu (145.060 cổ phần)	2.155.186.800	2.155.186.800
+ Tổng Công ty Cp Bia rượu Nước giải khát Sài Gòn (100.000 cổ phần)	7.000.000.000	7.000.000.000
- Đầu tư trái phiếu	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (***)	(4.015.014.380)	(3.803.295.379)
<b>Cộng</b>	<b>31.375.172.420</b>	<b>30.266.891.421</b>

(\*) Đầu tư vào công ty con: Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng với vốn điều lệ là 45.000.000.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2011, công ty đã góp 1.320.000.000 đồng.

(\*\*) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu chiếm 20% vốn điều lệ với 1.601.600 cổ phần.

(\*\*\*) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

	Dự phòng
Tổng Công ty Cp Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn (a)	3.850.000.000
Công ty Cp Kinh doanh Lương Thực - Thực phẩm Sabeco	5.197.380
Quỹ đầu tư Sabeco	159.817.000
<b>Cộng</b>	<b>4.015.014.380</b>

(a) Giá trị dự phòng căn cứ vào giá cổ phiếu được cập nhật theo số liệu giá bình quân trên thị trường OTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

(b) Giá trị dự phòng của các khoản đầu tư còn lại căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2011 và giá trị chứng chỉ quỹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011.

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	11.725.608.836	1.396.222.464
Bao bì luân chuyển gồm vỏ chai, két nhựa	19.501.240.329	15.636.998.207
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.863.736.175	3.976.332.292
<b>Cộng</b>	<b>33.090.585.340</b>	<b>21.009.552.963</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>400.000.000</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.431.573.654	2.132.250.517
Thuế tiêu thụ đặc biệt	42.491.681.595	22.589.243.940
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.515.542.786	6.514.969.168
Thuế thu nhập cá nhân	15.227.921	175.934.966
Thuế tài nguyên	2.931.120	6.887.182
<b>Cộng</b>	<b>52.456.957.076</b>	<b>31.419.285.773</b>

**13. Chi phí phải trả**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	668.122.620	549.335.787
<b>Cộng</b>	<b>668.122.620</b>	<b>549.335.787</b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	15.718.869	12.573.958
Kinh phí công đoàn	50.500.459	39.845.797
Cổ tức phải trả	18.919.522.573	11.511.252.073
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	218.791.976
<b>Cộng</b>	<b>18.985.741.901</b>	<b>11.782.463.804</b>

**15. Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	-	6.480.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>6.480.000.000</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN  
 MIỀN TÂY  
 KCN TRÀ NÓC  
 QUẬN BÌNH THỦY  
 THÀNH PHỐ CẦN THƠ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>48.622.412.103</b>	<b>6.628.764.406</b>	<b>29.113.022.478</b>
Lãi trong năm trước				79.936.517.330
Trích quỹ		8.008.330.184	1.690.281.649	(14.136.734.107)
Chia cổ tức năm 2009				(14.500.000.000)
Tạm chia cổ tức 2010				(14.500.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>56.630.742.287</b>	<b>8.319.046.055</b>	<b>65.912.805.701</b>
Lãi trong năm nay				78.740.787.316
Trích quỹ		21.968.349.004	3.623.010.520	(36.229.165.622)
Chia cổ tức năm 2010				(21.750.000.000)
Tạm chia cổ tức 2011				(29.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>78.599.091.291</b>	<b>11.942.056.575</b>	<b>57.674.427.396</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2011 VND	%	01/01/2011 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	73.950.000.000	51	73.950.000.000	51
Vốn góp của các đối tượng khác	71.050.000.000	49	71.050.000.000	49
<b>Cộng</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Cổ phiếu**

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>545.933.839.341</b>	<b>599.656.389.630</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	523.582.977.070	482.852.183.089
Doanh thu bán hàng hóa	14.686.185.320	113.059.663.864
Doanh thu bán bất động sản	3.871.252.273	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	272.636.000	129.300.000
Doanh thu khác	3.520.788.678	3.615.242.677
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>206.955.887.351</b>	<b>186.399.823.648</b>
Thuế tiêu thụ đặc biệt	206.955.887.351	186.399.823.648
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>338.977.951.990</b>	<b>413.256.565.982</b>
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	338.705.315.990	413.127.265.982
Doanh thu thuần dịch vụ	272.636.000	129.300.000
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	14.239.200.000	109.743.295.495
Giá vốn của thành phẩm đã bán	244.987.394.542	212.959.810.286
Giá vốn của vật tư, dịch vụ đã cung cấp	440.851.567	443.259.442
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	3.487.926.714	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	27.380.532	108.601.430
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	470.304.998	-
<b>Cộng</b>	<b>263.653.058.353</b>	<b>323.254.966.653</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.100.737.297	4.433.601.511
Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	4.815.164.486
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.534.600.000	4.059.945.009
Lãi bán ngoại tệ	-	302.557.045
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.347.811.482
<b>Cộng</b>	<b>25.635.337.297</b>	<b>14.959.079.533</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	541.051.666	2.155.801.850
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	211.719.001	3.803.295.379
Chi phí tài chính khác	-	70.220.300
<b>Cộng</b>	<b>752.770.667</b>	<b>6.029.317.529</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

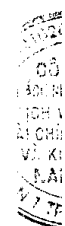
Theo công văn số 9024/BTC-CST ngày 18 tháng 07 năm 2005 của Bộ Tài chính và Công văn số 1246 CT/TT-HT ngày 8 tháng 9 năm 2005 của Cục thuế Tp. Cần Thơ, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định như sau:

- Nhà máy bia Sài Gòn – Cần Thơ: Thuế suất thuế TNDN là 15% và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong năm 2011 của phần thu nhập từ hoạt động sản xuất chính.
- Nhà máy bia Sài Gòn – Sóc Trăng: Thuế suất thuế TNDN là 20%, Riêng phần đầu tư mở rộng nâng công suất từ năm 2007 đến 2009 thuế TNDN là 25%, giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong năm 2011 tăng thêm tương ứng với giá trị tài sản đầu tư mới.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	89.712.860.395	89.516.626.765
Các khoản điều chỉnh tăng	628.251.138	719.186.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.534.600.000)	(4.059.945.009)
Tổng lợi nhuận tính thuế	82.806.511.533	86.175.867.756
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.888.916.026	9.580.109.435
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	83.157.053	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10.972.073.079</b>	<b>9.580.109.435</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.953.159.573	163.408.750.741
Chi phí nhân công	30.001.829.361	19.261.983.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.727.550.687	17.030.968.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.382.171.868	17.808.863.442
Chi phí khác bằng tiền	6.380.868.392	5.899.553.643
<b>Cộng</b>	<b>250.445.579.881</b>	<b>223.410.119.553</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

**Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm 2011, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

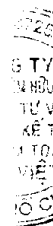
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	81.625.935.120
		Mua vật tư, bao bì	33.326.056.617
		Cổ tức	25.882.500.000
Công ty TNHH Một thành viên thương mại Sabeco	Bên liên quan	Bán thành phẩm	575.402.489.057
		Bán bao bì	15.663.120.000
		Mua bao bì	15.663.120.000
		Phí sử dụng vỏ chai	719.712.110

Cho đến ngày 31/12/2011, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Tổng Công ty cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(10.065.032.081)
		Mua vật tư, bao bì	(3.091.631.041)
		Trả cổ tức	(14.790.000.000)
Công ty TNHH Một thành viên thương mại Sabeco	Bên liên quan	Bán thành phẩm, bao bì	38.044.067.732
		Mua bao bì	(15.663.120.000)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thù lao, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.742.310.000	2.428.657.374
Trong đó : - Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.343.000.000	1.315.000.000
- Ban Giám đốc	1.399.310.000	1.113.657.374



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Tình hình thu nhập của người lao động**

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương	22.035.709.031	15.536.644.247
Tiền thưởng	4.497.818.432	2.751.370.290
Tổng thu nhập	26.533.527.463	18.288.014.537
Tiền lương bình quân	8.161.374	5.858.463
Thu nhập bình quân	9.827.232	6.895.933
Số lao động bình quân kỳ báo cáo (người)	225	221

**Chỉ số tài chính và hoạt động**

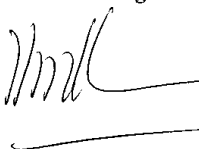
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	56,93	49,89
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	43,07	50,11
<b>Cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	27,91	19,68
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	72,09	80,32
<b>Khả năng thanh toán</b>			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,04	2,81
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,74	2,01
- Khả năng thanh toán bằng tiền	Lần	1,32	0,85
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	24,56	20,87
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	21,56	18,64
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	22,06	26,06
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	19,36	23,27
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	26,85	28,98
<b>Chỉ số hoạt động</b>			
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	6,32	5,33

Người lập biểu



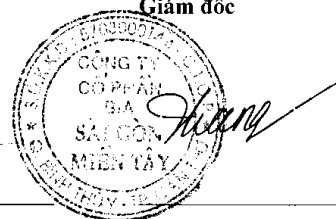
**Trần Thị Loan Anh**

Kế toán trưởng



**Trương Thị Mỹ Hồng**

Giám đốc



**Phạm Đình Hùng**

Cần Thơ, ngày 18 tháng 01 năm 2012